

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách
năm 2024 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa (lần 1)*

**GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc tiết kiệm, cắt giảm kinh phí chi thường xuyên, nguồn thu phí, nguồn thu sự nghiệp, thu khác năm 2024 của các Phòng, ban chuyên môn; Hội, đoàn thể thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập thành phố và Văn phòng Thành ủy theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi năm 2024 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban Giám đốc, Phòng Tài chính – Kế toán, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, P. TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Vũ Quang

Đơn vị: Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa

Chương: 799



**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC
NĂM 2024 (LẦN 1)**

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-BQLDVCI ngày 11 /11/2024 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao đầu năm 2024	Điều chỉnh giảm theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/08/2024	Dự toán sau điều chỉnh
A	Tổng nguồn thu	15.303.007.046	-	15.303.007.046
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4)	15.303.007.046	-	15.303.007.046
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	13.884.778.046	-	13.884.778.046
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	-	-	
1.1.1	Thu từ dịch vụ công ích	-	-	
	Sự nghiệp thị chính	-	-	
	Sự nghiệp giao thông	-	-	
	Sự nghiệp môi trường	-	-	
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định	-	-	
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	13.884.778.046	-	13.884.778.046
1.2.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, tiện ích trong các cụm công nghiệp	2.180.125.530	-	2.180.125.530
1.2.2	Thu dịch vụ của các Ban quản lý chợ	11.704.652.516	-	11.704.652.516
1.2.3	Thu dịch vụ khác, thu khác	-	-	
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)	-	-	
	Thu từ hoạt động dịch vụ quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1, giai đoạn 1A, công suất 3000m3/ngày.đêm	-	-	
2	Nguồn thu phí được để lại			
3	Nguồn ngân sách nhà nước	1.418.229.000	-	1.418.229.000
3.1	Ngân sách trong nước	1.418.229.000	-	1.418.229.000
	Thu đầu tư Chợ	1.418.229.000	-	1.418.229.000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật			
4	Nguồn thu hợp pháp khác			
B	Tổng nguồn tài chính (II+III)	15.303.007.046	-	15.303.007.046
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	14.800.413.635	-	14.800.413.635
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	14.800.413.635	-	14.800.413.635
1.1	Chi tiền lương	9.434.816.604	-	9.434.816.604
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.426.342.364	-	2.426.342.364
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	200.000.000	-	200.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán giao đầu năm 2024	Điều chỉnh giảm theo Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 07/08/2024	Dự toán sau điều chỉnh
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định		-	-
1.5	Chi khác theo quy định	200.000.000	-	200.000.000
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	2.539.254.667	-	2.539.254.667
	Thuế GTGT	995.377.314	-	995.377.314
	Thuế TNDN	125.648.353	-	125.648.353
	Nộp NSNN	1.418.229.000	-	1.418.229.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
2.1	Kinh phí thường xuyên			
2.2	Kinh phí không thường xuyên			
III	Trích lập quỹ	502.593.411	-	502.593.411
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	499.774.103.305	24.552.255.000	475.221.848.305
I	Sự nghiệp môi trường	299.785.000.000	14.989.250.000	284.795.750.000
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	299.785.000.000	14.989.250.000	284.795.750.000
1.1	- Kinh phí dịch vụ công ích: quét đường, duy trì dải phân cách, nạo vét mương cống,...	44.374.000.000	2.218.700.000	42.155.300.000
1.2	- Kinh phí xử lý nước thải sinh hoạt tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1, giai đoạn 1A, công suất 3.000m3/ngày, đêm	6.186.000.000	309.300.000	5.876.700.000
1.3	- Chi phí tư vấn (thẩm định giá, tổ chức lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói xúc, vận chuyển và xử lý rác)	1.000.000.000	50.000.000	950.000.000
1.4	- Hoạt động xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	90.470.000.000	4.523.500.000	85.946.500.000
1.5	- Hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost) bảo đảm tỷ lệ chôn lấp dưới 15%	157.755.000.000	7.887.750.000	149.867.250.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
II	Sự nghiệp thị chính	134.798.103.305	6.553.455.000	128.244.648.305
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	129.785.203.305	6.553.455.000	123.231.748.305
	- Tiền điện, nước công cộng	14.716.103.305	800.000.000	13.916.103.305
	- Kinh phí dịch vụ công ích: chăm sóc công viên, vòng xoay, dây phân cách, cây xanh; quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí tư vấn, thẩm định giá,...	115.069.100.000	5.753.455.000	109.315.645.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	5.012.900.000	-	5.012.900.000
III	Sự nghiệp giao thông	65.191.000.000	3.009.550.000	62.181.450.000
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60.191.000.000	3.009.550.000	57.181.450.000
1.1	- Kinh phí dịch vụ công ích: duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối,...	60.191.000.000	3.009.550.000	57.181.450.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	5.000.000.000	-	5.000.000.000